TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP **CÔNG TY CỔ PHẦN** **GANG THÉP THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 117/QĐ-GTTN	*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
V.v ban hành giá bán thép hình tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 36/TTr-TT ngày 11/02/2026 về việc điều chỉnh giá bán sản phẩm thép góc đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép hình các loại tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4600100155-C.T.C.
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
P. GIA SÀNG - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Minh Hạnh

BẢNG PHỤ LỤC GIÁ BÁN THÉP CÁN TẠI CÔNG TY

Kèm theo quyết định số: 117/QĐ-GTTN ngày 11 tháng 2 năm 2026

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN NGAY	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN CHẬM CÓ BẢO LÃNH
A	B	C	1	2
	Thép hình			
1	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	14.850.000	14.970.000
2	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	14.650.000	14.770.000
3	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.650.000	14.770.000
4	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.600.000	14.720.000
5	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.550.000	14.670.000
6	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.400.000	14.520.000
7	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.400.000	14.520.000
8	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.650.000	15.770.000
9	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	"	16.000.000	16.120.000
10	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	"	16.000.000	16.120.000
11	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	16.000.000	16.120.000
12	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	16.400.000	16.520.000
13	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.450.000	14.570.000
14	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.500.000	14.620.000
15	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.750.000	14.870.000
16	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.750.000	14.870.000
17	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.750.000	14.870.000
18	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.000.000	15.120.000
19	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	14.950.000	15.070.000
20	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.200.000	15.320.000
21	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	13.970.000	
	" 6m < L < 9 m		13.660.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.350.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	13.030.000	
22	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	13.850.000	
	" 6m < L < 9 m	"	13.530.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.250.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	12.970.000	